CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	-3.2%	-13.0%

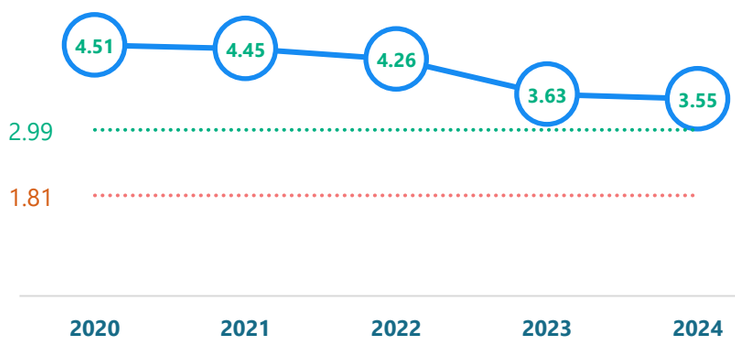
Hệ số nguy cơ phá sản	3.55 (A2)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.76 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

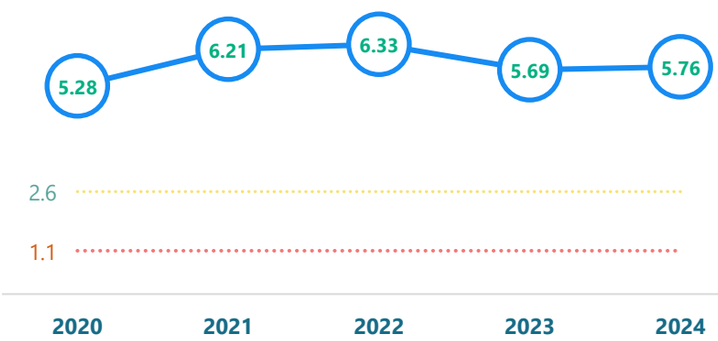
	2024	YoY
DT thuần	3,137 tỷ VNĐ	▼ 197 ▼ 5.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	111 tỷ VNĐ	▲ 4.00 ▲ 4.0%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	8.6%	▲ 0.3%

	2024	+/- YoY
ROA	5.2%	▲ 0.2%

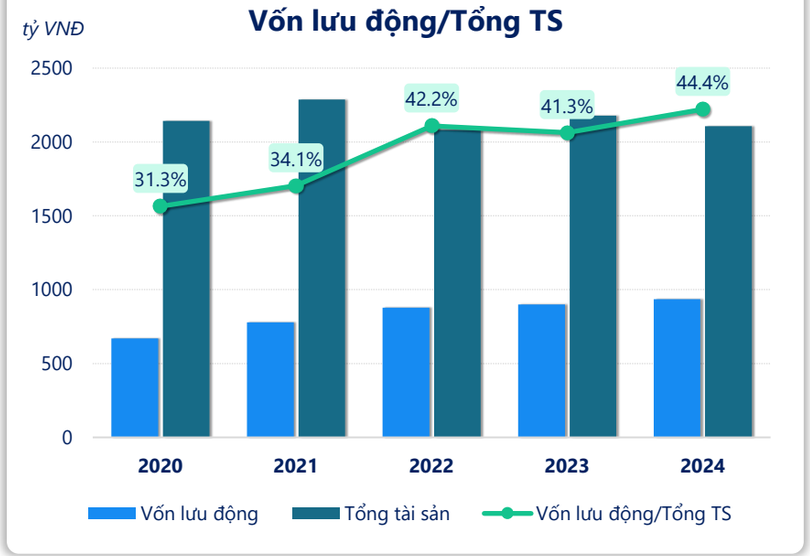
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VSN** năm **2024** đạt **3.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

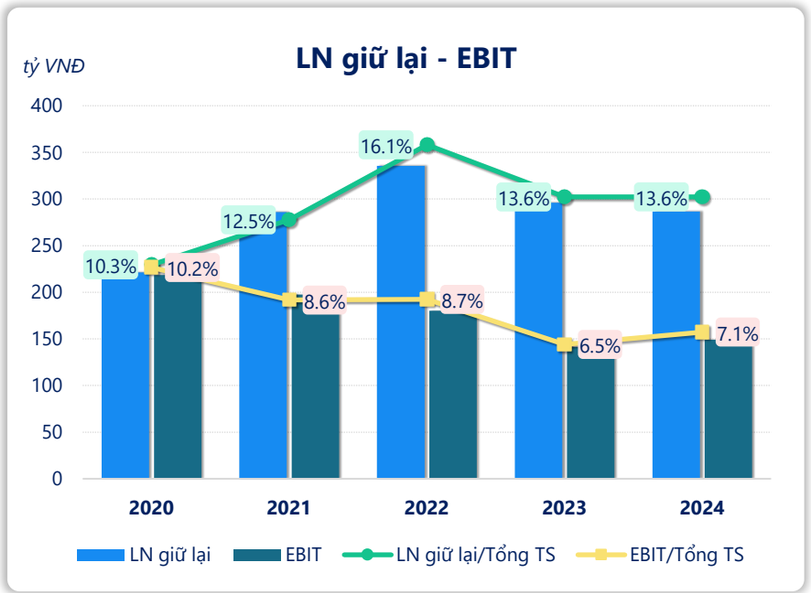
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSN** năm **2024** đạt **5.76**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VSN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,137** tỷ đồng **giảm 5.91%**, lợi nhuận sau thuế đạt 111.1 tỷ đồng **tăng 3.99%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

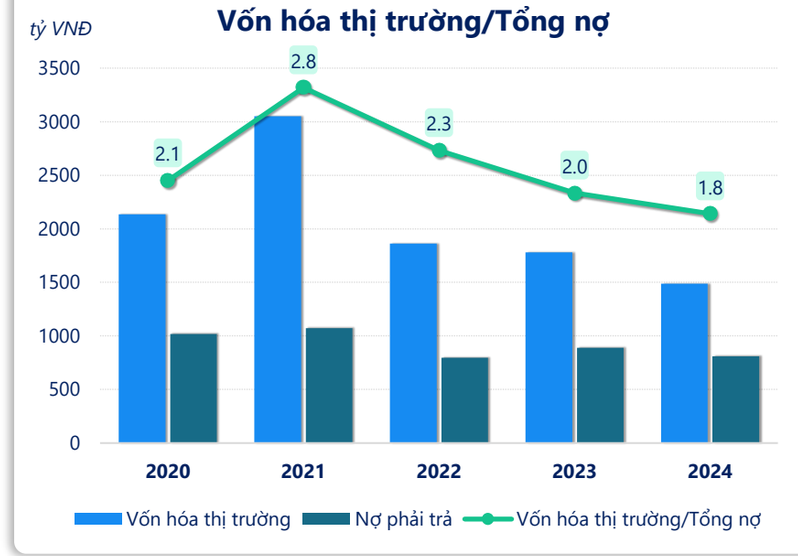


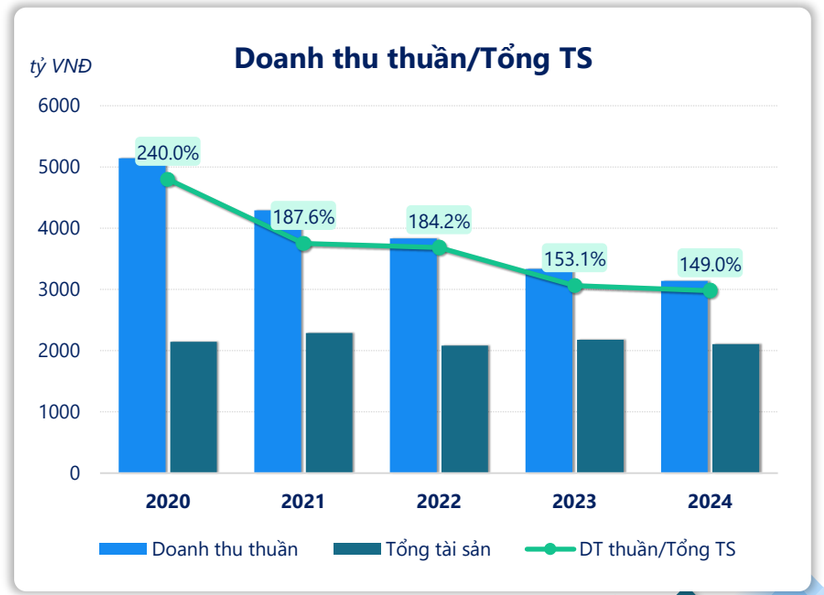


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.84**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,106**	**2,178**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,721	1,762	-2.3%
Tiền và tương đương tiền	869	760	14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	298	264	12.8%
Phải thu ngắn hạn	143	233	-38.8%
Hàng tồn kho	404	499	-19.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	6.08	11.5%
Tài sản dài hạn	**385**	**416**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	5.23	0.87	500%
Tài sản cố định	339	366	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	15.5	-3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.5**	**33.4**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	811	889	-8.8%
Nợ ngắn hạn	**785**	**863**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	291	-16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	280	25.8%
Nợ dài hạn	25.9	26.3	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.83	3.92	48.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,289**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,295**	**1,289**	**0.5%**
Vốn điều lệ	809	809	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,144**	**4,293**	**3,834**	**3,334**	**3,137**
Giá vốn hàng bán	4,138	3,297	2,920	2,545	2,391
Lợi nhuận gộp	**1,006**	**996**	**914**	**789**	**747**
Doanh thu HĐTC	20.1	28.8	35.7	43.6	40.7
Chi phí TC	25.8	23.2	21.4	14.5	18.7
Chi phí lãi vay	**13.6**	**11.3**	**6.66**	**2.60**	**7.60**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	642	619	605	518	489
Chi phí QLDN	152	201	156	168	139
LN thuần từ HĐKD	**205**	**181**	**167**	**132**	**140**
Lợi nhuận khác	-0.51	4.96	6.70	6.58	1.67
LN trước thuế	**205**	**186**	**174**	**139**	**142**
Lợi nhuận sau thuế	**165**	**148**	**137**	**107**	**111**
LNST của CĐ cty mẹ	**165**	**148**	**137**	**107**	**111**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	103	382	148	-52.1	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-64.6	-203	62.5	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	-66.6	-283	228	-93.2
Tiền đầu kỳ	414	607	858	521	760
Lưu chuyển tiền thuần	**194**	**251**	**-337**	**239**	**110**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.06	-0.07	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	607	858	521	760	869